

Số: 19/BC7N-TTBVTV

Quảng Trị, ngày 10 tháng 5 năm 2023

## BÁO CÁO

### Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 08 tháng 5 năm 2023 đến ngày 14 tháng 5 năm 2023)

#### I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

##### 1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 34<sup>0</sup>C Cao nhất: 42<sup>0</sup>C Thấp nhất: 31<sup>0</sup>C

Độ ẩm trung bình: 70% Cao nhất: 85% Thấp nhất: 60%

Thời tiết trong kỳ phổ biến ngày trời nắng nóng, đặc biệt các ngày từ 05-07/5 có nắng nóng gay gắt.

##### 2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

###### a) Cây lúa:

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Đông Xuân 2022-2023	Sớm	Thu hoạch xong	1.500	1.500
	Chính vụ	Thu hoạch	23.639	17.000
	Muộn	Chín sấp – thu hoạch	840	-
	Tổng		25.979	18.500

###### b) Cây trồng khác

Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
- Cây sắn	Phát triển thân lá	10.690
- Cây ngô	PT bắp - thu hoạch	3.900
- Cây lạc	PT quả - thu hoạch	3.000
- Cây công nghiệp:		
Hồ tiêu	Phát triển quả	2.153,6
Cao su	Phát triển thân lá - khai thác	18.800,7
Cà phê	Nuôi quả	3.942,8

**3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai trong kỳ:** Hơn 2.200 ha lúa bị đổ ngã do mưa dông, gió giật mạnh, lốc xoáy vào sáng ngày 08/5/2023.

#### II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

**1. Trên cây lúa:** Một số đối tượng sâu, bệnh hại cuối vụ gây hại trên những diện tích lúa chưa thu hoạch, cụ thể: Chuột DTN 58 ha (giảm 124 ha so với kỳ trước), tỷ lệ hại phổ biến 5-15%, nơi cao 20%; rầy các loại DTN 13 ha (giảm 32 ha

so với kỳ trước), mật độ phổ biến 1.000 -1.500 con/m<sup>2</sup>, nơi cao 2.000 con/m<sup>2</sup>; bệnh đạo ôn cổ bông DTN 13,5 ha (giảm 11 ha so với kỳ trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 2-5%, nơi cao 8-10%; bệnh khô vằn DTN 553 ha (giảm 190 ha so với kỳ trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 15-25%, nơi cao 30-45%.

**2. Trên cây hồ tiêu:** Diện tích nhiễm các đối tượng dịch hại như kỳ trước, cụ thể: Tuyến trùng DTN 237 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết chậm DTN 150 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-10%, nơi cao 15-20%; bệnh đốm lá DTN 95 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết nhanh DTN 23 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 1-5%; bệnh thán thư DTN 157 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-5%, nơi cao 15-20%; rệp sáp DTN 51 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

**3. Trên cây cà phê:** Rệp các loại DTN 250 ha (tăng 20 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 10 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 60%. Bệnh khô cành DTN 740 ha trong đó hại nặng 60 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 60-70%. Bệnh thán thư DTN 570 ha (tăng 10 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 60 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 70%. Bệnh gỉ sắt DTN 400 ha (giảm 20 ha so với kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 50%.

**4. Trên cây cao su:** Bệnh xì mũ DTN 123 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15%. Bệnh loét sọc mặt cạo DTN 180 ha trong đó nhiễm nặng 6 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30%. Bệnh phấn trắng DTN 250 ha (giảm 265 ha so với kỳ trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 30-40%.

**5. Trên cây sắn:** Bệnh khảm lá virus DTN 99 ha, trong đó hại nặng 8 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 10 - 15%, nơi cao 50 - 60%. Bọ phấn trắng diện tích nhiễm 11 ha, tỷ lệ hại 10-20%. Ngoài ra, bệnh chổi rồng, nhện đỏ, rệp sáp bột hồng gây hại rải rác.

### **III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

#### **1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

**1.1. Trên cây lúa:** Chuột, rầy các loại, bệnh khô vằn, đạo ôn cổ bông,... tiếp tục gây hại trên các diện tích chưa thu hoạch.

**1.2. Trên cây hồ tiêu:** Bệnh chết chậm, chết nhanh, rệp, tuyến trùng... tiếp tục gây hại nhiều nơi, có thể hại nặng các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch.

**1.3. Trên cây cà phê:** Các đối tượng dịch hại như: Bệnh khô cành, thán thư, rỉ sắt, rệp sáp, rệp vảy... tiếp tục gây hại nhiều nơi, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, các vườn không chú trọng công tác phòng trừ.

**1.4. Trên cây cao su:** Bệnh xì mũ, loét sọc mặt cạo tiếp tục phát sinh phát triển. Bệnh phấn trắng DTN giảm dần do cao su đã ổn định tầng lá.

**1.5. Trên cây sắn:** Bệnh khảm lá virus, bọ phấn, nhện đỏ,... tiếp tục phát sinh gây hại.

#### **2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

##### **2.1. Trên cây lúa:**

- Khẩn trương thu hoạch nhanh gọn những diện tích lúa còn lại. Sau thu hoạch

tiến hành làm đất kỹ, vệ sinh đồng ruộng, làm sạch cỏ dại để diệt trừ mầm mống sâu bệnh.

- Phát động ra quân diệt chuột sau khi thu hoạch xong để hạn chế chuột hại vụ Hè Thu.

**2.2. Trên cây hồ tiêu:** Kiểm tra, xử lý thuốc phòng trừ tuyến trùng, rệp sáp, bệnh chết chậm, chết nhanh...

**2.3 Trên cây cà phê:** Xử lý thuốc để phòng trừ sâu bệnh kết hợp bón phân chăm sóc, tăng cường phân hữu cơ, phân hữu cơ vi sinh đảm bảo dinh dưỡng cho cây nuôi quả.

**2.4. Trên cây cao su:** Kiểm tra vườn thường xuyên, phát hiện và xử lý cây bị bệnh xì mù, loét sọc mặt cạo. Tiến hành bôi thuốc trên mặt cạo và vết xì mù bằng các loại thuốc đặc hiệu.

**2.5. Trên cây sắn:** Thường xuyên kiểm tra đồng ruộng, kịp thời phát hiện diện tích nhiễm bệnh khảm lá sắn, tập trung diệt trừ bọ phấn môi giới, xử lý cây bị bệnh không để lây lan ra diện rộng. Điều tra theo dõi các đối tượng sâu, bệnh khác như nhện đỏ, rệp sáp bột hồng, bệnh chổi rồng để có biện pháp xử lý hiệu quả./.

**Nơi nhận:**

- Trung tâm BVTV vùng khu 4 (B/c);
- Sở NN & PTNT Quảng Trị (B/c);
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

**Trần Minh Tuấn**

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m <sup>2</sup> ), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố	
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước			
I	Cây lúa (Chín - thu hoạch)														
1	Đạo ôn cổ bông	2-5	8-10		1	13,5	11	2,5	0	0	-11	-1,5		Tr. Phong, V. Linh	
2	Khô vằn	15-25	30-45		1-3	553	392	123	38	0	-190	-153		H. Lãng, Tr. Phong, C. Lộ, V. Linh, Đ. Hà	
3	Rầy các loại	1.000-1.500	2.000			13	11	2	0	0	-32	-5		Tr. Phong, V. Linh	
4	Chuột	5-15	20			58	39	19	0	0	-124	-568		Tr. Phong, Đ. Hà, H. Hóa	
II	Cây Hồ tiêu (Phát triển quả)														
1	Chết chậm	3-10	15-20		1-3	150	124	25	1	0	0	+10	8	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ	
2	Chết nhanh	1-3			1-3	23	17	6	0	0	0	+1		V.Linh, G.Linh	
3	Tuyến trùng	5-10	15-20		1-3	237	215	22	0	0	-2	-82	32	Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa	
4	Thán thư	3-5	15-20		1-3	157	132	22	3	0	0	-38	14	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ	
5	Đốm lá	5-10	15-20		1	95	76	16	3	0	-2	-24		C. Lộ, G. Linh, H. Hóa	
6	Rệp sáp	5-10	15		1-3	51	35	11	5	0	+2	-62	10	Hướng Hóa	
III	Cây cà phê (Nuôi quả)														
1	Khô cành	10-15	60-70		1	740	490	190	60	0	+5	-135	80	Hướng Hóa	
2	Thán thư	15-20	70		1-3	570	350	160	60	0	+10	-165	80		
3	Rệp	5-10	60		1-3	250	180	60	10	0	+20	+133	40		
4	Gỉ sắt	15-20	50		1-3	400	300	100	0	0	-20	-20	60		
IV	Cây cao su (Phát triển thân lá - khai thác)														
1	Loét sọc mặt cạo	5-10	30		1-3	180	148	26	6	0	0	+31	19	C. Lộ, G.Linh, V. Linh	

2	Xi mũ	5-10	15		1-3	123	105	18	0	0	0	-2	14	Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, V. Linh
3	Phấn trắng	10-15	30-40			250	217	33	0	0	-265	-15		C. Lộ, G. Linh, V. Linh
V	Cây sắn (Phát triển thân lá)													
1	Khảm lá virus	10-15	50-60			99	64,5	26,5	8	0	0	+29	32	H. Lãng, TX. QTrị, Tr. Phong, G. Linh, V. Linh, Đakrông
2	Bọ phấn	10-15				11	9	2	0	0	0	+11	0	C. Lộ